

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **60/DBC-VP HĐQT**
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
năm 2021 đã được kiểm toán

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/03/2022 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2021;
- Công văn giải trình.

**TL. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Sinh Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61063700/22573088-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.637.467.418.086	4.653.090.308.712
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	200.057.089.304	232.603.906.243
111	1. Tiền		197.212.389.304	232.603.906.243
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.844.700.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		577.082.813.041	537.359.256.478
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	577.082.813.041	537.359.256.478
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		583.718.164.395	450.942.177.264
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	319.928.971.206	212.526.325.870
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	180.498.156.298	163.264.413.730
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	83.291.036.891	75.151.437.664
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.203.442.852.223	3.348.892.720.551
141	1. Hàng tồn kho		4.203.442.852.223	3.348.892.720.551
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73.166.499.123	83.292.248.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	20.679.090.563	12.442.812.541
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	42.711.312.098	64.445.462.719
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	5.095.387.535	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.680.708.927	6.403.972.916
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.225.086.874.069	5.448.180.986.529
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.136.866.468	14.103.866.468
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.2	16.136.866.468	14.103.866.468
220	II. Tài sản cố định		4.581.980.825.706	4.455.469.171.562
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.176.382.903.859	3.934.882.197.498
222	Nguyên giá		6.322.167.278.075	5.615.332.662.752
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.145.784.374.216)	(1.680.450.465.254)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	405.597.921.847	520.586.974.064
225	Nguyên giá		576.317.109.341	686.735.194.273
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(170.719.187.494)	(166.148.220.209)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	467.927.575.923	778.930.712.642
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		467.927.575.923	778.930.712.642
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	105.317.423.994	102.412.820.589
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		105.317.423.994	102.412.820.589
260	V. Tài sản dài hạn khác		53.724.181.978	97.264.415.268
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	53.724.181.978	97.264.415.268
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.862.554.292.155	10.101.271.295.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.176.631.172.021	5.894.311.104.553
310	I. Nợ ngắn hạn		5.171.698.802.616	4.254.585.526.684
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.392.462.971.688	1.012.195.989.287
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	587.892.997.501	551.700.415.109
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	79.595.359.969	139.469.312.438
314	4. Phải trả người lao động		108.528.018.556	107.242.325.439
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	76.535.166.955	63.513.690.868
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	237.509.235.531	200.407.630.424
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.599.459.320.679	2.157.941.495.382
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	89.715.731.737	22.114.667.737
330	II. Nợ dài hạn		1.004.932.369.405	1.639.725.577.869
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	317.697.452.372	396.206.152.278
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	687.234.917.033	1.243.519.425.591
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.685.923.120.134	4.206.960.190.688
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	4.685.923.120.134	4.206.960.190.688
411	1. Vốn cổ phần		1.152.394.300.000	1.047.639.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.152.394.300.000	1.047.639.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.519.655.753.467	1.497.737.922.639
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		595.440.074.446	1.243.150.165.828
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		595.440.074.446	1.243.150.165.828
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.862.554.292.155	10.101.271.295.241

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	10.961.929.700.091	10.189.067.019.482
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(149.135.106.950)	(167.483.513.799)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	10.812.794.593.141	10.021.583.505.683
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(8.959.835.563.715)	(7.463.897.833.139)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.852.959.029.426	2.557.685.672.544
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	25.013.151.689	29.935.190.655
22	7. Chi phí tài chính	26	(199.009.893.014)	(319.611.291.711)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(182.283.276.266)	(309.819.328.258)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13	4.904.603.405	929.362.507
25	9. Chi phí bán hàng	25	(405.236.274.419)	(380.425.428.122)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(344.480.753.443)	(339.149.837.912)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		934.149.863.644	1.549.363.667.961
31	12. Thu nhập khác	27	47.120.526.924	5.749.436.871
32	13. Chi phí khác		(1.585.776.115)	(1.139.770.529)
40	14. Lợi nhuận khác		45.534.750.809	4.609.666.342
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		979.684.614.453	1.553.973.334.303
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(150.126.680.007)	(153.677.301.975)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		829.557.934.446	1.400.296.032.328
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		829.557.934.446	1.400.296.032.328
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	7.199	11.166
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	7.199	11.166

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		979.684.614.453	1.553.973.334.303
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		491.247.693.940	465.912.393.492
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		16.828.068	(67.115.168)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(48.307.396.613)	(33.286.386.643)
06	Chi phí lãi vay	26	182.283.276.266	309.819.328.258
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.604.925.016.114	2.296.351.554.242
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(126.950.224.550)	18.405.304.553
10	Tăng hàng tồn kho		(854.550.131.672)	(220.652.940.630)
11	Tăng các khoản phải trả		383.222.277.231	514.022.112.806
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.699.930.640	(34.187.920.096)
14	Tiền lãi vay đã trả		(177.922.684.767)	(315.604.877.601)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(202.106.291.302)	(51.694.781.184)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		115.236.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(46.060.596.000)	(37.571.936.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		586.372.531.694	2.169.066.515.705
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(296.475.395.074)	(568.607.193.180)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		35.821.987.794	6.252.548.481
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(77.723.556.563)	(116.978.505.774)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		38.000.000.000	64.419.823.411
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.189.315.611	30.817.585.483
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(272.187.648.232)	(584.095.741.579)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		6.853.827.627.056	6.356.454.650.121
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.865.009.913.459)	(7.547.957.512.382)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(108.131.977.530)	(123.521.916.077)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(227.400.608.400)	(202.695.780.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(346.714.872.333)	(1.517.720.558.838)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(32.529.988.871)	67.250.215.288
60	Tiền đầu năm		232.603.906.243	165.286.575.787
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16.828.068)	67.115.168
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	200.057.089.304	232.603.906.243



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 5.993 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.847 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 25 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco (*)	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
10	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
11	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
12	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
13	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
14	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
15	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
16	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
17	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
18	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
19	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*)	100	100	Khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
20	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
21	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
22	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (*)	100	100	Xóm Lũng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
23	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
24	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh (**)	100	100	Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
25	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa (*) (**)	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các cam kết đầu tư góp vốn vào các công ty con này.

(**) Các công ty con được thành lập trong năm 2021 theo các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trong năm, Công ty cũng đã thực hiện góp vốn thành lập các công ty con gồm Công ty TNHH Quốc tế Vinasaco và Công ty TNHH Đầu tư Nhà ở Xã hội Thuận Thành, đồng thời thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại các công ty con này trong năm.

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện giải thể Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh và Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đò đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của con giống | - | Giá mua con giống, chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê ghi nhận một lần

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Tập đoàn có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh con giống và chế biến thực phẩm; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 32. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	16.833.711.105	26.402.331.129
Tiền gửi ngân hàng	180.378.678.199	206.201.575.114
Các khoản tương đương tiền	2.844.700.000	-
TỔNG CỘNG	<u>200.057.089.304</u>	<u>232.603.906.243</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 3,7%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	577.082.813.041	537.359.256.478
TỔNG CỘNG	<u>577.082.813.041</u>	<u>537.359.256.478</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,6%/năm đến 8,15%/năm), trong đó các khoản tiền gửi với tổng số dư là 105 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và thư tín dụng đã mở của Công ty và công ty con tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	261.835.468.344	196.957.694.124
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	58.093.502.862	15.568.631.746
TỔNG CỘNG	319.928.971.206	212.526.325.870

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Contech	16.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GDC Hà Nội	13.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	7.490.468.030	40.860.406.500
Công ty Cổ phần Licogi 12	-	29.773.909.947
Các khoản trả trước khác	143.207.688.268	92.630.097.283
TỔNG CỘNG	180.498.156.298	163.264.413.730

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	29.982.430.453	24.606.359.047
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	15.307.504.490	16.860.918.853
Phải thu lãi tiền gửi	7.096.170.132	8.296.493.223
Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty con (Thuyết minh số 30)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	20.904.931.816	15.387.666.541
TỔNG CỘNG	83.291.036.891	75.151.437.664

7.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 20.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng đang đi trên đường	86.333.886.262	174.377.866.841
Nguyên liệu, vật liệu	921.322.183.900	558.736.019.371
Công cụ, dụng cụ	6.297.753.788	4.754.971.927
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.826.175.226.637	2.460.951.726.439
Thành phẩm	286.142.046.907	70.943.603.527
Hàng hóa	<u>77.171.754.729</u>	<u>79.128.532.446</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.203.442.852.223</u>	<u>3.348.892.720.551</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 853,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	3.176.926.551.846	2.139.348.927.223	257.228.357.224	41.828.826.459	5.615.332.662.752
- Mua trong năm	-	35.085.307.124	39.036.138.664	853.014.857	74.974.460.645
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	238.147.260.149	307.117.988.526	5.564.296.045	1.495.248.499	552.324.793.219
- Phân loại từ TSCĐ thuế tài chính	-	119.507.512.455	-	-	119.507.512.455
- Thanh lý, nhượng bán	(19.557.645.493)	(12.938.095.719)	(7.190.122.593)	(286.287.191)	(39.972.150.996)
Số cuối năm	3.395.516.166.502	2.588.121.639.609	294.638.669.340	43.890.802.624	6.322.167.278.075
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	52.879.240.912	183.538.982.639	68.478.410.444	5.174.816.397	310.071.450.392
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	796.576.628.366	729.612.264.829	138.461.111.958	15.800.460.101	1.680.450.465.254
- Khấu hao trong năm	191.221.373.601	204.437.943.181	23.564.128.052	6.125.948.900	425.349.393.734
- Phân loại từ TSCĐ thuế tài chính	-	62.548.479.119	-	-	62.548.479.119
- Thanh lý, nhượng bán	(7.444.395.123)	(10.419.191.063)	(4.414.090.514)	(286.287.191)	(22.563.963.891)
Số cuối năm	980.353.606.844	986.179.496.066	157.611.149.496	21.640.121.810	2.145.784.374.216
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.380.349.923.480	1.409.736.662.394	118.767.245.266	26.028.366.358	3.934.882.197.498
Số cuối năm	2.415.162.559.658	1.601.942.143.543	137.027.519.844	22.250.680.814	4.176.382.903.859
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	376.287.819.626	628.102.856.318	15.874.925.074	530.595.909	1.020.796.196.927

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi, thiết bị văn phòng với giá trị còn lại khoảng 1.020,7 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	682.186.580.932	4.548.613.341	686.735.194.273
- Thuê thêm trong năm	7.633.724.091	1.463.318.182	9.097.042.273
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(119.507.512.455)	-	(119.507.512.455)
- Giảm khác	(7.614.750)	-	(7.614.750)
Số cuối năm	570.305.177.818	6.011.931.523	576.317.109.341
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	165.598.993.424	549.226.785	166.148.220.209
- Khấu hao trong năm	66.313.696.088	805.750.316	67.119.446.404
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(62.548.479.119)	-	(62.548.479.119)
Số cuối năm	169.364.210.393	1.354.977.101	170.719.187.494
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	516.587.587.508	3.999.386.556	520.586.974.064
Số cuối năm	400.940.967.425	4.656.954.422	405.597.921.847

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án chăn nuôi Thanh Hóa	76.726.475.074	-
Dự án khách sạn tại Đà Nẵng	71.765.641.065	-
Trung tâm nghề Lạc Vệ	56.289.429.927	43.924.344.927
Dự án chung cư Lotus	47.691.124.726	90.671.743.365
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	31.776.658.492	27.015.794.050
Dự án chung cư Huyền Quang	30.619.012.684	30.619.012.684
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	27.188.262.276	27.188.262.276
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	18.053.547.032	15.624.949.272
Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ - giai đoạn 3 (*)	23.516.931.194	10.049.519.591
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	12.448.246.504	12.448.246.504
Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	-	221.481.044.981
Dự án Nhà máy thủy sản Nutreco	-	135.208.661.559
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	-	32.622.544.100
Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh	-	77.898.398.977
Dự án siêu thị Thuận Thành	-	13.118.093.652
Các dự án khác	71.852.246.949	41.060.096.704
TỔNG CỘNG	467.927.575.923	778.930.712.642

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền khoảng 11,4 tỷ VNĐ (năm 2020: 3,7 tỷ VNĐ). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Tập đoàn.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá trị hợp lý)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	105.317.423.994	102.412.820.589
TỔNG CỘNG	105.317.423.994	102.412.820.589

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	(i) 25.971.258.779	33,33%	33,33%	23.068.725.907	33,33%	33,33%
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	(ii) 79.346.165.215	45,65%	45,65%	79.344.094.682	45,65%	45,65%
TỔNG CỘNG	105.317.423.994			102.412.820.589		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2018. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

	Công ty Cổ phần Transecó	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	20.000.000.000	105.000.000.000	125.000.000.000
Số cuối năm	20.000.000.000	105.000.000.000	125.000.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	3.068.725.907	(25.655.905.318)	(22.587.179.411)
- Phần lợi nhuận trong năm	4.902.532.872	2.070.533	4.904.603.405
- Cổ tức được chia trong năm	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số cuối năm	5.971.258.779	(25.653.834.785)	(19.682.576.006)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	23.068.725.907	79.344.094.682	102.412.820.589
Số cuối năm	25.971.258.779	79.346.165.215	105.317.423.994

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	19.503.838.347	11.595.600.462
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.175.252.216	847.212.079
TỔNG CỘNG	20.679.090.563	12.442.812.541
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	51.610.471.296	96.575.500.992
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.113.710.682	688.914.276
TỔNG CỘNG	53.724.181.978	97.264.415.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	840.112.692.559	471.835.628.284
- Enerfo Pte Ltd (Singapore)	656.490.497.314	186.413.855.355
- Bunge Asia Pte Ltd	95.237.504.884	-
- Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd	-	53.026.575.000
- Crossland Marketing (2000) Pte Ltd	-	43.396.510.000
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	88.384.690.361	188.998.687.929
Phải trả nhà cung cấp trong nước	547.448.032.646	532.490.922.848
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.902.246.483	7.869.438.155
TỔNG CỘNG	1.392.462.971.688	1.012.195.989.287

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	443.640.689.288	392.680.641.778
- Khách hàng trả trước liên quan đến dự án Cụm công nghiệp Khúc Xuyên	15.661.028.600	80.727.620.400
- Người mua trả tiền trước cho dự án Lotus	149.103.920.533	181.119.633.689
- Người mua trả tiền trước khác	278.875.740.155	130.833.387.689
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	144.252.308.213	159.007.575.331
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	-	12.198.000
TỔNG CỘNG	587.892.997.501	551.700.415.109

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2021 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	22.935.590.161	275.334.027.328	(283.041.791.935)	15.227.825.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.347.145.710	150.126.680.007	(202.106.291.302)	64.367.534.415
Thuế nhập khẩu	-	65.149.040.377	(65.149.040.377)	-
Tiền sử dụng đất	82.107.000	199.610.964.781	(199.693.071.781)	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.165.456	9.398.274.423	(9.410.439.879)	-
Các loại thuế khác	92.304.111	4.455.372.539	(4.547.676.650)	-
TỔNG CỘNG	139.469.312.438	704.074.359.455	(763.948.311.924)	79.595.359.969
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số kê khai hoàn trong năm</i>	<i>Số đã cân trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	64.445.462.719	137.097.087.095	(158.831.237.716)	42.711.312.098
Thuế khác	-	5.095.387.535	-	5.095.387.535
TỔNG CỘNG	64.445.462.719	142.192.474.630	(158.831.237.716)	47.806.699.633

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	56.239.141.845	41.690.928.401
Chi phí lãi vay phải trả	7.125.690.083	10.659.885.801
Phí mở thư tín dụng	11.707.996.437	5.336.017.706
Chi phí phải trả khác	1.462.338.590	5.826.858.960
TỔNG CỘNG	76.535.166.955	63.513.690.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Ngắn hạn</i>		
Khoản đặt cọc liên quan đến dự án Thuận Thành 2	187.429.866.750	161.353.858.250
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	13.872.589.893	12.038.188.437
Phải trả cổ tức	-	7.437.115.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	36.206.778.888	19.578.468.737
TỔNG CỘNG	<u>237.509.235.531</u>	<u>200.407.630.424</u>
<i>Dài hạn</i>		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	173.563.494.000	173.563.494.000
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng góp vốn và môi giới các dự án bất động sản	65.000.000.000	141.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	68.527.336.322	67.726.882.276
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	10.606.622.050	13.915.776.002
TỔNG CỘNG	<u>317.697.452.372</u>	<u>396.206.152.278</u>

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

(**) Chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina – công ty con của Tập đoàn từ Công ty TNHH JNK Enterprise Việt Nam để kinh doanh trò chơi có thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm	Số cuối năm	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn			
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.609.666.650.631	6.607.662.867.985	6.254.960.161.441
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	392.128.508.318	421.233.612.563	(442.149.752.018)
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	106.146.336.433	71.664.994.459	(105.933.736.251)
Vay dài hạn đến hạn trả từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.4)	-	94.000.000.000	-
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 20.5)	50.000.000.000	100.000.000.000	(50.000.000.000)
TỔNG CỘNG	2.157.941.495.382	7.294.561.475.007	(6.853.043.649.710)
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	754.220.800.452	246.164.759.071	(539.133.612.563)
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 20.3)	145.298.625.139	4.547.580.672	(73.863.235.738)
Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.4)	94.000.000.000	-	(94.000.000.000)
Trái phiếu (Thuyết minh số 20.5)	250.000.000.000	-	(100.000.000.000)
TỔNG CỘNG	1.243.519.425.591	250.712.339.743	(806.996.848.301)
			687.234.917.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.962.369.357.175	Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	3,7% - 5%
TỔNG CỘNG	<u>1.962.369.357.175</u>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Tập đoàn;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Tập đoàn;
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8;
- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 9 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Các khoản tiền gửi của Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 5; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	832.464.315.823	Kỳ hạn khoản vay từ 3 đến 6 năm. Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5% - 11,5%
TỔNG CỘNG	832.464.315.823		
<i>Trong đó</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	371.212.368.863		
Vay dài hạn	461.251.946.960		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco và Dự án Nhà máy Thủy sản Nutreco Hoàn Sơn tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Gia công - công ty con của Tập đoàn tại Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Giống Dabaco Phú Thọ, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép) phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất thuộc công trình Dự án Khu chăn nuôi lợn giống tập trung Dabaco ứng dụng công nghệ cao và toàn bộ máy móc thiết bị chuồng nuôi tại xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng - công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 9; và
- ▶ Nhà điều hành, nhà xưởng sản xuất của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang - công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	147.860.564.714	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	6,6% - 9,5%

TỔNG CỘNG **147.860.564.714**

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	71.877.594.641
Nợ dài hạn	75.982.970.073

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	84.189.792.204	12.312.197.563	71.877.594.641
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	84.600.799.695	8.617.829.622	75.982.970.073
TỔNG CỘNG	<u>168.790.591.899</u>	<u>20.930.027.185</u>	<u>147.860.564.714</u>

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	126.919.861.338	20.773.524.905	106.146.336.433
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	163.214.354.564	17.915.729.425	145.298.625.139
TỔNG CỘNG	<u>290.134.215.902</u>	<u>38.689.254.330</u>	<u>251.444.961.572</u>

20.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh

Đây là các khoản vay tín chấp dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu và đảo hạn từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.5 Trái phiếu doanh nghiệp

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	250.000.000.000	Trái phiếu trả gốc một phần hàng năm, khoản trả gốc cuối cùng vào năm 2023. Lãi được trả hàng quý.	8,8%/năm

TỔNG CỘNG **250.000.000.000**

Trong đó:

Trái phiếu đến hạn trả	100.000.000.000
Trái phiếu dài hạn	150.000.000.000

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu doanh nghiệp:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật (Thuyết minh số 9);
- ▶ Máy móc thiết bị của dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật (Thuyết minh số 9);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp gà giống Yên Thế (Thuyết minh số 9).

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.114.667.737	43.089.064.122
- Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22.1)	113.546.424.000	16.597.540.000
- Tăng khác	115.236.000	-
- Sử dụng trong năm	(46.060.596.000)	(37.571.936.385)
Số cuối năm	<u>89.715.731.737</u>	<u>22.114.667.737</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước:					
Số đầu năm	910.998.280.000	418.432.992.221	1.348.360.054.415	348.166.152.224	3.025.957.478.860
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.400.296.032.328	1.400.296.032.328
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	136.640.830.000	-	-	(136.640.830.000)	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	149.377.868.224	(149.377.868.224)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.597.540.000)	(16.597.540.000)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(202.695.780.500)	(202.695.780.500)
Số cuối năm	1.047.639.110.000	418.432.992.221	1.497.737.922.639	1.243.150.165.828	4.206.960.190.688
Năm nay:					
Số đầu năm	1.047.639.110.000	418.432.992.221	1.497.737.922.639	1.243.150.165.828	4.206.960.190.688
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	829.557.934.446	829.557.934.446
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	104.755.190.000	-	-	(104.763.911.000)	(8.721.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.021.917.830.828	(1.021.917.830.828)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(113.546.424.000)	(113.546.424.000)
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(6.561.000.000)	(6.561.000.000)
- Tạm ứng cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(230.478.860.000)	(230.478.860.000)
Số cuối năm	1.152.394.300.000	418.432.992.221	2.519.655.753.467	595.440.074.446	4.685.923.120.134

(*) Công ty trích lập các quỹ, chia cổ tức bằng cổ phiếu và chi trả thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

(**) Công ty tạm ứng cổ tức bằng tiền theo Quyết định số 432/HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	1.047.639.110.000	910.998.280.000
Tăng trong năm	104.755.190.000	136.640.830.000
Số cuối năm	1.152.394.300.000	1.047.639.110.000

22.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	335.242.771.000	339.336.610.500
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	104.763.911.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	136.640.830.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền (2.000 VND/1 cổ phần)	230.478.860.000	-
Cổ tức bằng tiền (1.500 VND/1 cổ phần)	-	202.695.780.500
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	332.155.798.400	331.899.495.500
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	104.755.190.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	136.640.830.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2021 (2.000 VND/1 cổ phần)	219.963.493.400	-
Cổ tức bằng tiền năm 2020 (1.500 VND/1 cổ phần)	7.437.115.000	195.258.665.500

22.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu phổ thông	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu đang lưu hành	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu phổ thông	115.239.430	104.763.911

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	10.961.929.700.091	10.189.067.019.482
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	9.672.741.265.528	8.884.827.428.859
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	401.526.773.519	862.232.173.135
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	887.661.661.044	442.007.417.488
Các khoản giảm trừ doanh thu	(149.135.106.950)	(167.483.513.799)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(144.252.308.213)	(159.007.575.331)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(3.087.356)	(3.210.922.335)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(4.879.711.381)	(5.265.016.133)
Doanh thu thuần	10.812.794.593.141	10.021.583.505.683
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	9.523.606.158.578	8.718.522.713.115
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	401.526.773.519	861.053.375.080
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	887.661.661.044	442.007.417.488

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi và trả chậm	24.988.992.520	29.863.997.677
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.159.169	71.192.978
TỔNG CỘNG	25.013.151.689	29.935.190.655

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.125.670.587.783	6.539.860.810.767
Giá vốn của vật liệu, hàng hóa đã bán	320.407.088.626	627.363.708.201
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	513.757.887.306	296.673.314.171
TỔNG CỘNG	8.959.835.563.715	7.463.897.833.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	405.236.274.419	380.425.428.122
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	24.387.704.650	22.428.533.327
- Chi phí nhân công	218.852.995.123	194.882.453.360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.996.514.628	28.657.617.118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.037.959.122	77.425.483.787
- Chi phí khác	54.961.100.896	57.031.340.530
Chi phí quản lý doanh nghiệp	344.480.753.443	339.149.837.912
- Chi phí văn phòng phẩm	15.696.395.032	13.637.552.243
- Chi phí nhân công	204.500.887.761	191.978.319.936
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.112.535.017	36.996.320.321
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.250.161.819	61.230.622.941
- Chi phí khác	37.920.773.814	35.307.022.471
TỔNG CỘNG	<u>749.717.027.862</u>	<u>719.575.266.034</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	182.283.276.266	309.819.328.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.828.068	4.077.810
Phí mở thư tín dụng	16.709.788.680	9.787.885.643
TỔNG CỘNG	<u>199.009.893.014</u>	<u>319.611.291.711</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ nhận hỗ trợ (*)	26.000.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	18.413.800.686	321.507.464
Thu nhập khác	2.706.726.238	5.427.929.407
TỔNG CỘNG	<u>47.120.526.924</u>	<u>5.749.436.871</u>

(*) Khoản thu nhập phát sinh từ việc nhận hỗ trợ để chuyển quyền tham gia tài trợ quy hoạch, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư của dự án Khu đô thị Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh cho một bên khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.402.649.023.264	5.886.315.240.394
Chi phí nhân công	766.301.675.774	684.197.924.798
Chi phí khấu hao và hao mòn	491.247.693.940	467.133.539.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.882.889.899	547.559.958.450
Chi phí khác	333.780.978.059	480.260.512.601
TỔNG CỘNG	<u>10.571.862.260.936</u>	<u>8.065.467.175.931</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (năm 2020: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác), ngoại trừ:

- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân, Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ, Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài, Công ty TNHH Dabaco Bình Phước và Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất là 10% và được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp;
- ▶ Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco và Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng hưởng thuế suất 15% theo thuế suất cho doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản; và
- ▶ Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang được hưởng ưu đãi theo địa bàn với thuế suất là 10%.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân và Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ là 5% và các công ty con bao gồm Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài, Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam và Công ty TNHH Dabaco Bình Phước đang được miễn thuế.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty và các công ty con đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	150.126.680.007	153.677.301.975
TỔNG CỘNG	150.126.680.007	153.677.301.975

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	979.684.614.453	1.553.973.334.303
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	154.901.211.518	145.183.799.679
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	56.781.259.511	39.623.148.429
<i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác</i>	73.622.954.966	29.892.961.606
<i>Thuế suất ưu đãi của hoạt động chăn nuôi</i>	24.496.997.041	75.667.689.644
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	255.392.224	216.163.498
Chi phí khác không được khấu trừ	383.244.287	109.070.666
Lỗi năm trước chuyển sang	(7.644.606.990)	(15.668.774.022)
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	2.231.438.968	23.837.042.154
Chi phí thuế TNDN	150.126.680.007	153.677.301.975

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 151.266.179.349 VND (tại 31 tháng 12 năm 2020: 181.875.000.278 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2021</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2021</i>
2019	2024	113.951.157.663	(113.951.157.663)	-	-
2020	2025	144.004.133.584	(7.614.214.020)	-	136.389.919.564
2021	2026	14.876.259.785	-	-	14.876.259.785
TỔNG CỘNG		272.831.551.032	(121.565.371.683)	-	151.266.179.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do không chắc chắn lợi nhuận tính thuế trong tương lai của các công ty này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	1.221.146.196	1.221.146.196
		Cổ tức được chia	2.000.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho công ty liên kết dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh số 7)			
		10.000.000.000	10.000.000.000
		10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	4.902.246.483	7.869.438.155
		4.902.246.483	7.869.438.155
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	-	12.198.000
		-	12.198.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	1.860.633.000	1.640.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.290.583.000	1.160.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.050.531.000	920.000.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.043.640.000	906.260.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	330.000.000	240.000.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	330.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	300.000.000	180.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	300.000.000	80.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	300.000.000	80.000.000
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	840.270.000	826.260.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	840.552.000	560.000.000
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc	833.640.000	746.260.000
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	1.020.185.000	960.698.000
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng BKS	405.468.000	80.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên BKS	163.355.000	96.480.000
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên BKS	441.399.000	252.400.000
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)	-	385.029.000
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)	-	80.000.000
TỔNG CỘNG		11.350.256.000	9.433.387.000

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	829.557.934.446	1.400.296.032.328
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(113.546.424.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	829.557.934.446	1.286.749.608.328
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	115.239.430	115.239.430
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	115.239.430	115.239.430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.199	11.166
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.199	11.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2021. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh do việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính này chưa được phê duyệt.

(**) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2020 đã được điều chỉnh hồi tố do giao dịch chia cổ tức bằng cổ phiếu như trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác	Kinh doanh con giống và chế biến thực phẩm	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.807.008.621.630	887.661.661.044	5.118.124.310.467	-	10.812.794.593.141
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	7.014.575.054.583	64.838.296.707	1.707.794.400.616	(8.787.207.751.906)	-
Tổng doanh thu thuần	11.821.583.676.213	952.499.957.751	6.825.918.711.083	(8.787.207.751.906)	10.812.794.593.141
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	1.277.529.188.637	326.699.881.927	359.077.075.490	(983.621.531.601)	979.684.614.453
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(76.051.726.129)	(39.185.610.910)	(34.889.342.968)	-	(150.126.680.007)
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.201.477.462.508	287.514.271.017	324.187.732.522	(983.621.531.601)	829.557.934.446
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	8.543.293.318.157	1.107.709.766.864	4.526.322.051.883	(3.314.770.844.749)	10.862.554.292.155
Tài sản bộ phận	8.543.293.318.157	1.107.709.766.864	4.526.322.051.883	(4.197.228.171.088)	9.980.096.965.816
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	882.457.326.339	882.457.326.339
Tổng nợ phải trả	5.604.334.200.551	840.264.287.758	4.087.639.763.140	(4.355.607.079.428)	6.176.631.172.021
Nợ phải trả bộ phận	5.604.334.200.551	840.264.287.758	4.087.639.763.140	(4.355.607.079.428)	6.176.631.172.021

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi			Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác		Kinh doanh con giống và chế biến thực phẩm	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần									
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.104.763.558.976	975.402.386.069	5.941.417.560.638	-	-	-	-	10.021.583.505.683	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	5.055.574.787.564	283.418.275.523	1.236.708.125.983	(6.575.701.189.070)				-	
Tổng doanh thu thuần	8.160.338.346.540	1.258.820.661.592	7.178.125.686.621					10.021.583.505.683	
Kết quả									
Lợi nhuận trước thuế	1.033.832.005.724	90.339.082.767	1.134.800.005.018	(704.997.759.206)				1.553.973.334.303	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(37.959.636.943)	(25.730.035.383)	(89.987.629.649)	-				(153.677.301.975)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	995.872.368.781	64.609.047.384	1.044.812.375.369	(704.997.759.206)				1.400.296.032.328	
Tài sản và nợ phải trả									
Tổng tài sản	6.589.807.122.582	1.664.855.118.780	4.577.357.891.704	(2.730.748.837.825)				10.101.271.295.241	
Tài sản bộ phận	6.589.807.122.582	1.664.855.118.780	4.577.357.891.704	(3.603.124.821.135)				9.228.895.311.931	
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	872.375.983.310				872.375.983.310	
Tổng nợ phải trả	4.817.999.337.268	1.184.132.590.806	3.621.100.077.954	(3.728.920.901.475)				5.894.311.104.553	
Nợ phải trả bộ phận	4.817.999.337.268	1.184.132.590.806	3.621.100.077.954	(3.728.920.901.475)				5.894.311.104.553	

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh (*)	-	25.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn (*)	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>593.000.000.000</u>	<u>618.000.000.000</u>

(*) Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện giải thể các công ty này như trình bày tại Thuyết minh số 1.

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng, thuê chuồng, trại chăn nuôi và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	73.582.159.329	73.582.159.329
Trên 1 - 5 năm	81.175.935.657	81.175.935.657
Trên 5 năm	138.434.628.117	212.016.787.446
TỔNG CỘNG	<u>293.192.723.103</u>	<u>366.774.882.432</u>

34. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này có thể dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến các lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà Tập đoàn đang hoạt động. Tổng Giám đốc Tập đoàn đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính có liên quan dựa trên các thông tin đáng tin cậy nhất có được đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 18 tháng 2 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty quyết định thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần với tỷ lệ 1:1 từ Quỹ đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2022

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên
BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm
2021 giảm 570.738 triệu đồng so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính,
về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Công ty cổ phần Tập
đoàn DABACO Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst&Young
Việt Nam ngày 11/3/2022;

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau
thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2021 giảm 570.738 triệu đồng
(tương đương 41%) so với năm trước là do:

Năm 2021, do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, các hoạt động sản
xuất kinh doanh, giao thương, vận chuyển tiêu thụ đều giảm. Đặc biệt là các doanh
nghiệp nông nghiệp phải đối mặt với khó khăn kép về dịch bệnh trên cả người và
vật nuôi. Sức mua trên thị trường giảm mạnh do vậy sản lượng và giá gia súc -
gia cầm cũng giảm, theo đó kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty chăn nuôi
giảm so với năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố
Hồ Chí Minh và các cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

Nguyễn Thị Huệ Minh